SAO Y
Sở Tư pháp
Thời gian ký: 24/11/2020 07:36:20 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2020/NQ-HĐND	*Thái Bình, ngày 10 tháng 11 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 93,95 ha đất trồng lúa; 2,1 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện 105 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020 (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo các yêu cầu của Thông báo Kết luận số 1131-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và phân bổ nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất quy hoạch dân cư không đủ điều kiện xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VTVP.

DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	**ONT**				**36,88**	**35,52**			**1,36**	
1	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Tài Giá, Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	10,80	9,50			1,30	
2	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hạ	An Thái	Quỳnh Phụ	0,90	0,90				
3	Dự án quy hoạch dân cư thôn Đông (giai đoạn 3)	ONT	Thôn Đông	Tây Giang	Tiền Hải	5,05	5,05				
4	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	ONT	Thôn Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	9,10	9,10				
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	ONT	Thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	9,81	9,81				
6	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bồng Điền Nam	Tân Lập	Vũ Thư	0,18	0,18				
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Lập	Hồng Giang	Đông Hưng	0,20	0,20				
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Phú	Minh Phú	Đông Hưng	0,84	0,78			0,06	
II	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**	**ODT**				**12,47**	**10,65**		**0,05**	**1,77**	
9	Quy hoạch dân cư Đồng Quỳnh	ODT	Tổ dân phố số 6	TT Quỳnh Côi, xã Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	11,57	9,79		0,05	1,73	
10	Khu đô thị Tây QL 10	ODT		Thị trấn	Đông Hưng	0,90	0,86			0,04	
III	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**	**TSC**				**0,20**	**0,20**				
11	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	0,20	0,20				
IV	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HOÁ**	**DVH**				**0,44**	**0,44**				
12	Xây dựng tượng đài liệt sỹ	DVH	Thôn Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	0,29	0,29				
13	Đài tưởng niệm thôn Nguyên Kinh I	DVH	Thôn Nguyên Kinh I	Minh Quang	Kiến Xương	0,15	0,15				
V	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**DGD**				**3,63**	**3,49**			**0,14**	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
14	Quy hoạch trường mầm non Khu B	DGD	Thôn La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	0,70	0,70				
15	Mở rộng trường Trung học cơ sở	DGD	Thôn Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	0,20	0,20				
16	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Tân Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	0,20	0,20				
17	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm	DGD	Thôn Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	0,20	0,20				
18	Mở rộng trường tiểu học khu trung tâm	DGD	Thôn Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	0,25	0,25				
19	Quy hoạch trường Trung học cơ sở	DGD	Thôn Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	0,60	0,60				
20	Trường mầm non trung tâm	DGD	Thôn Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0,30	0,30				
21	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Đại Du	Tây Sơn	Kiến Xương	0,50	0,50				
22	Quy hoạch trường Mầm non	DGD	Thôn Đắc Chúng Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,28	0,14			0,14	
23	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	0,40	0,40				
VI	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO**	**DTT**				**3,68**	**3,60**			**0,08**	
24	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Súy Hãng	Minh Lãng	Vũ Thư	0,21	0,21				
25	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Tân An	Song An	Vũ Thư	0,24	0,24				
26	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Bát Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0,12	0,12				
27	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thôn Năm	Đông Quang	Đông Hưng	0,20	0,20				
28	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Liên Minh	Minh Tân	Đông Hưng	0,80	0,72			0,08	
29	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Cốc	Phú Châu	Đông Hưng	0,37	0,37				
30	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0,12	0,12				
31	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	0,17	0,17				
32	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đông Chú	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,13	0,13				
33	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Trà Vi	Vũ Công	Kiến Xương	0,45	0,45				
34	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Trà Vi Bắc	Vũ Công	Kiến Xương	0,55	0,55				
35	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đông Thành, Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	0,32	0,32				
VII	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**	**SKN**				**3,10**	**3,00**			**0,10**	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
36	Cụm Công nghiệp Quỳnh Giao	SKN	Thôn An Bái, Bến Hiệp, Hào Long, Đồng Ngậu, Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	3,10	3,00			0,10	
VIII	**ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**	**TMD**				**3,42**	**1,23**	**2,10**		**0,09**	
37	Cửa hàng xăng dầu công ty xây lắp 5 - TPTB	TMD	Thôn Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thư	0,60	0,59			0,01	
38	Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, nhà hàng ăn uống và bán lẻ xăng dầu - Công ty TNHH vận tải thương mại Hải Lan (nằm trong khu quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Minh Quang)	TMD	Thôn La Uyên, La Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thư	0,30	0,22			0,08	
39	Quỹ tín dụng	TMD	Tổ 8	Thị Trấn	Đông Hưng	0,02	0,02				
40	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng	TMD	Thôn Chiến Thắng	Liên Hoa	Đông Hưng	0,40	0,40				
41	Khu du lịch sinh thái cồn đen	TMD		Thái Đô	Thái Thụy	2,10		2,10			
IX	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**SKC**				**1,11**	**1,11**				
42	Dự án xưởng gia công may mặc	SKC	Thôn An Phúc	Song An	Vũ Thư	1,00	1,00				
43	Đất sản xuất kinh doanh (May Đông Thắng)	SKC	Khu Tân Tiến Cộng Hòa	TT Kiến Xương	Kiến Xương	0,11	0,11				
X	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**DGT**				**13,89**	**5,98**		**0,62**	**7,29**	
44	Đường ĐH 02 từ Thị trấn Vũ Thư đến tỉnh lộ 454	DGT		TT Vũ Thư, Minh Quang, Tân Hòa, Tân Phong	Vũ Thư	5,20	1,40		0,40	3,40	
45	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ Quỳnh Côi đến quốc lộ 10	DGT	Các thôn, tổ dân phố	các xã, thị trấn	Quỳnh Phụ	8,69	4,58		0,22	3,89	
XI	**ĐẤT THỦY LỢI**	**DTL**				**6,92**	**4,98**		**0,40**	**1,54**	
46	Xây dựng dự án Hệ thống xử lý nước thải tập trung làng nghề Phương La, xã Thái Phương	DTL	Thôn Phương la	Thái Phương	Hưng Hà	5,00	4,00			1,00	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
47	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trà Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hữu Trà Lý từ K3+250 đến K11 và một số công trình trên tuyến	DTL		Hiệp Hòa - Xuân Hòa - Minh Lãng - Song Lãng	Vũ Thư	1,20	0,60		0,35	0,25	
48	Xử lý cấp bách đê Hữu Trà Lý đoạn K13+000 đến K16+200, huyện Vũ Thư	DTL		Phúc Thành	Vũ Thư	0,72	0,38		0,05	0,29	
XII	**ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG**	**DSH**				**3,69**	**3,69**				
49	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	0,21	0,21				
50	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn Thanh Hương 3	Đồng Thanh	Vũ Thư	0,22	0,22				
51	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn Đồng Đại 3	Đồng Thanh	Vũ Thư	0,30	0,30				
52	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thượng Điền	Tam Quang	Vũ Thư	0,05	0,05				
53	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Tô Hiệu	Đông Quang	Đông Hưng	0,07	0,07				
54	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Quốc Dương	Phú Châu	Đông Hưng	0,14	0,14				
55	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Văn Thụ	Hồng Bạch	Đông Hưng	0,05	0,05				
56	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Đa Cốc, Điện Biên, Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0,73	0,73				
57	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Nam Huân Trung, Cao Bạt Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	0,12	0,12				
58	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Nguyên Kinh II, Cao Đồng, Nội Thôn	Minh Quang	Kiến Xương	0,30	0,30				
59	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm	DSH	Thôn Đông Lâu	Bình Nguyên	Kiến Xương	0,20	0,20				
60	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	Thôn 3	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,30	0,30				
61	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,30	0,30				
62	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	0,30	0,30				
63	Quy hoạch NVH - sân TT thôn	DSH	Thôn Bắc Sơn, Trung Hòa, Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0,35	0,35				
64	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	0,05	0,05				
XIII	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG**	**DNL**				**0,76**	**0,71**			**0,05**	
65	Trạm biến áp 110 kV thành phố 2 và nhánh rẽ	DNL	Thôn Tam Lạc 2 (phía bắc đường Vành đai phía Nam)	Vũ Lạc	Thành phố Thái Bình	0,70	0,67			0,03	
66	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Hồng Phong	Vũ Thư	0,02	0,02			0,01	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
67	Xuất tuyến 35kV trạm 110kV Vũ Thư cấp điện cho cụm CN Minh Lãng	DNL		Minh Lãng	Vũ Thư	0,04	0,02			0,02	
XIV	**ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI**	**DRA**				**12,33**	**12,33**				
68	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Bá Thôn 1	Hồng Việt	Đông Hưng	0,65	0,65				
69	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Phú Vinh	Minh Phú	Đông Hưng	1,00	1,00				
70	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	Thôn Hậu trung 1	Hồng Bạch	Đông Hưng	0,35	0,35				
71	Quy hoạch lò đốt rác	DRA	Thôn An Mỹ	An Dục	Quỳnh Phụ	0,30	0,30				
72	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Trần Xá	Văn Cẩm	Hưng Hà	1,00	1,00				
73	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Thống Nhất	Thống Nhất	Hưng Hà	0,80	0,80				
74	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	0,57	0,57				
75	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Ngũ Đoài	Điệp Nông	Hưng Hà	1,06	1,06				
76	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Phương La 1	Thái Phương	Hưng Hà	0,50	0,50				
77	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Thưởng Duyên, Mỹ Lương	Văn Lang	Hưng Hà	1,00	1,00				
78	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Tuy Lai	Minh Khai	Hưng Hà	0,50	0,50				
79	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Trung Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	0,30	0,30				
80	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0,50	0,50				
81	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0,50	0,50				
82	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Nam Huân Bắc	Đình Phùng	Kiến Xương	0,50	0,50				
83	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Đắc Chúng Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0,50	0,50				
84	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	0,50	0,50				
85	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	0,30	0,30				
86	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn 7b	Vũ Trung	Kiến Xương	0,50	0,50				
87	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Hương Ngải, Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	0,50	0,50				
88	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	0,50	0,50				
XV	**ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO**	**TON**				**0,64**	**0,64**				
89	Chùa Phương Mai	TON	Thôn Phương Mai	Đông Cường	Đông Hưng	0,05	0,05				
90	Chùa Quan Âm	TON	Thôn Minh Đức	TT Kiến Xương	Kiến Xương	0,30	0,30				
91	Mở rộng Chùa Lãng Đông	TON	Thôn Lãng Đông	Trà Giang	Kiến Xương	0,10	0,10				

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (ha)					Ghi chú
			Xứ đồng, Thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trồng lúa	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
92	Giáo xứ Truyền Tin	TON	Thôn Luật trung	Quang Lịch	Kiến Xương	0,04	0,04				
93	Chùa Lập Ấp	TON	Thôn Thôn Lập Ấp	Bình Thanh	Kiến Xương	0,15	0,15				
XVI	**ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HOẢ TÁNG**	**NTD**				**3,20**	**2,60**			**0,60**	
94	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	0,50	0,50				
95	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0,20	0,20				
96	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Cao Mại	Minh Quang	Kiến Xương	0,30	0,15			0,15	
97	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phú Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	0,40	0,40				
98	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	0,30	0,30				
99	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Đông Tiến, Tân Thành, Nam Tiền	Hồng Tiến	Kiến Xương	0,30	0,10			0,20	
100	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thái Công Bắc	Vũ Công	Kiến Xương	0,30	0,20			0,10	
101	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Phú Ân	Lê Lợi	Kiến Xương	0,30	0,15			0,15	
102	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Cao Trung, Nam Huân Bắc	Đình Phùng	Kiến Xương	0,60	0,60				
XVII	**ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**	**NTS**				**3,79**	**3,79**				
103	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Đoàn kết	Hồng Phong	Vũ Thư	2,28	2,28				
104	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Phúc Trung Nam	Phúc Thành	Vũ Thư	1,40	1,40				
105	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn An Vĩnh	Mê Linh	Đông Hưng	0,11	0,11				
TỔNG						**110,15**	**93,95**	**2,10**	**1,07**	**13,02**	